

DANH MỤC CÁC LOÀI BỘ NGỰA (MANTODEA, INSECTA) Ở VIỆT NAM

TẠ HUY THỊNH

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Bộ ngựa (Mantodea) là một bộ côn trùng ăn thịt, đặc trưng bởi cặp chân trước kiểu bắt mồi. Theo hệ thống phân loại của David Oliveira, Giglio - Tos và Beier (1996), bộ Bộ ngựa được chia thành 8 họ là Chacteessidae, Mantoididae, Metallyticidae, Amorphoscelidae, Eremiaphilidae, Empusidae, Hymenopodidae và Mantidae [3, 12, 13]. Ehrmann (2002), Svenson và Whiting (2004) đã nâng một số phân họ của họ Mantidae lên thành họ, khi ấy bộ Bộ ngựa bao gồm 15 họ. Bộ Bộ ngựa có trên 2300 loài đã công bố trên thế giới, thuộc 434 giống [4, 5]. Bộ ngựa sống ở các sinh cảnh rất khác nhau, từ trong rừng rậm tới trên sa mạc; chúng cũng có hình thái rất đa dạng: màu sắc giả vỏ cây, giả hoa, hình dạng cơ thể có thể giả kiến hoặc giả que củi, giả lá tươi, lá khô, cánh có thể tiêu giảm.... Là côn trùng bắt mồi, ăn thịt nhiều nhóm côn trùng khác nên bộ ngựa đóng vai trò quan trọng trong điều hòa số lượng quần thể vật môi. Trong Đông y, kén trứng bộ ngựa là một vị thuốc gọi là tang phiêu tiêu, có công dụng bổ thận, giữ tinh khí, giữ mồ hôi.

Những nghiên cứu về bộ ngựa ở nước ta chưa nhiều. Viện Bảo vệ thực vật (1976) cho biết 4 loài bộ ngựa bắt gặp ở miền Bắc Việt Nam [15], trong đó có một loài chỉ có ở vùng Cổ Bắc; trong danh sách côn trùng ở vườn quốc gia Cát Tiên đã ghi nhận 5 loài, mặc dù có sai chút ít về danh pháp [17]; trong danh sách côn trùng ở vườn quốc gia Bạch Mã ghi nhận 4 loài [8], trong đó có 2 loài không có khả năng bắt gặp ở vùng Đông Phương; trong Sách Đỏ Việt Nam (2000) có dẫn một loài là *Mantis religiosa* [1]. Có 30 loài đã được các tác giả nước ngoài đề cập đến khi nghiên cứu mẫu vật Việt Nam lưu giữ tại các bảo tàng trên thế giới [2, 9, 12 - 14, 16, 18]. Tổng cộng có 32 loài bộ ngựa đã được ghi nhận ở Việt Nam cho tới thời điểm này.

Bài này công bố kết quả nghiên cứu của tác giả từ các cuộc điều tra trong các năm gần đây. Công trình được hỗ trợ kinh phí của đề tài

nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên, mã số 106.12.15.09 do NAFOSTED tài trợ.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mẫu vật được thu thập bằng vợt hoặc bẫy đèn ở các tỉnh khác nhau ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam trong khoảng thời gian từ 2000 - 2010. Mẫu vật được lưu giữ tại Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hệ thống phân loại được sử dụng theo Giglio - Tos và Beier (2003). Tên tiếng Việt của các taxon là do tác giả đặt lần đầu. Một số tên giống có tên tiếng Anh thường sử dụng cũng được ghi chú trong ngoặc đơn để người đọc dễ tham khảo. Các loài ghi nhận mới cho khu hệ Việt Nam được ghi chú bằng dấu sao (*).

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Danh mục các loài

HỌ BỘ NGỰA HOA - HYMENOPODIDAE (Flower mantis)

Phân họ Hymenopodinae

Hymenopus Serville, 1831 - Bộ ngựa hoa Phong lan (Orchid mantis)

1. *Hymenopus coronatus* (Olivier, 1792) - Bộ ngựa hoa Phong lan

Basionym: *Mantis coronata* Olivier, 1792;
Synonym: *Hymenopus coronatoides* Wang et al., 1994.

Vật mẫu nghiên cứu: Phong Nha (Bố Trạch, Quảng Bình) - 1 mẫu; Sa Sơn (Sa Thầy, Kon Tum) - 1 mẫu; Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 2 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Creobroter Westwood, 1889 - Bộ ngựa cánh
đốm (Asian Flower mantis)

2. Creobroter apicalis (Saussure, 1869)

Basionym: *Mantis apicalis* Saussure, 1869.

Vật mẫu nghiên cứu: Khe Sanh (Hương
Hoá, Quảng Trị) - 1 mẫu; A Ngo (Đa Krông,
Quảng Trị) - 2 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Nepal, Bangladesh, Trung
Quốc, Indônêxia.

3. Creobroter gemmatus (Saussure, 1869)

Basionym: *Mantis gemmatus* Saussure,
1869; Synonym: *Mantis geminata* Stoll, 1813;
Creobroter geminata (Stoll, 1813); *Creobroter*
gemata (Stoll, 1813); *Creobroter gematus* (Stoll,
1813)

Vật mẫu nghiên cứu: Sơn Thọ (Thọ Xuân,
Thanh Hoá) - 1 mẫu; Tân Thành (Thường Xuân,
Thanh Hoá) - 1 mẫu; Xuân Hoà (Như Xuân,
Thanh Hoá) - 4 mẫu; Thanh Mỹ (Thanh Chương,
Nghệ An) - 3 mẫu; Hương Linh (Hương Hoá,
Quảng Trị) - 1 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa
thiên - Huế) - 3 mẫu; Phước Mỹ (Phước Sơn,
Quảng Nam) - 2 mẫu; Cha Val (Nam Giang,
Quảng Nam) - 3 mẫu; Rờ Côi (Sa Thầy, Kon
Tum) - 1 mẫu; Sa Nhon (Sa Thầy, Kon Tum) - 2
mẫu; Sa Sơn (Sa Thầy, Kon Tum) - 2 mẫu; Phú
Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 25 mẫu; Hiếu Liêm
(Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 2 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc,
Indônêxia.

4. Creobroter urbanus (Fabricius, 1775)

Basionym: *Mantis urbana* Fabricius, 1775.

Vật mẫu nghiên cứu: Xuân Hòa (Như Xuân,
Thanh Hóa) - 7 mẫu; Hoá Quỳnh (Như Xuân,
Thanh Hóa) - 3 mẫu; Thanh Mỹ (Thanh
Chương, Nghệ An) - 1 mẫu; Vũ Quang (Vũ
Quang, Hà Tĩnh) - 2 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc,
Malaixia, Indônêxia.

Theopropus Saussure, 1898 - Bộ ngựa cánh vệt
(Banded Flower Mantis)

5. Theopropus elegans (Westwood, 1832)*

Basionym: *Blepharis elegans* Westwood,
1832; Synonym: *Theopropus praecontatrix*

Saussure, 1898; *Theopropus flavicans* Giglio -
Tos, 1927; *Theopropus rubrobrunneus* Beier,
1931.

Vật mẫu nghiên cứu: Sa Sơn (Sa Thầy, Kon
Tum) - 2 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) -
2 mẫu.

Phân bố: Mianma, Malaixia, Indônêxia.

Phân họ Epaphroditinae

Parablepharis Saussure 1870 - Bộ ngựa
khiên răng

6. Parablepharis kuhlii (de Haan, 1842)

Basionym: *Mantis kuhlii* de Haan, 1842.

Vật mẫu nghiên cứu: Hương Phùng (Hương
Hoá, Quảng Trị) - 1 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Mianma, Malaixia,
Indônêxia.

Phân họ Acromantinae

Acromantis Saussure, 1870 - Bộ ngựa cánh
bằng (Flower mantis)

7. Acromantis formosana (Shiraki, 1911)*

Basionym: *Micromantis formosana* Shiraki,
1911.

Vật mẫu nghiên cứu: Sơn Thọ (Thọ Xuân,
Thanh Hoá) - 1 mẫu; Xuân Hoà (Như Xuân,
Thanh Hoá) - 2 mẫu; Thanh Mỹ (Thanh
Chương, Nghệ An) - 3 mẫu; Vũ Quang (vũ
Quang, Hà Tĩnh) - 1 mẫu; Trường Sơn (Quảng
Ninh, Quảng Bình) - 4 mẫu; A Ngo (Đa Krông,
Quảng Trị) - 1 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa
thiên - Huế) - 5 mẫu; Ta Bình (Nam Giang,
Quảng Nam) - 1 mẫu; Cha Val (Nam Giang,
Quảng Nam) - 4 mẫu; Khâm Đức (Phước Sơn,
Quảng Nam) - 1 mẫu; Phước Mỹ (Phước Sơn,
Quảng Nam) - 3 mẫu.

Phân bố: Trung Quốc

8. Acromantis grandis Beier, 1930

Vật mẫu nghiên cứu: Trường Sơn (Quảng
Ninh, Quảng Bình) - 2 mẫu; Khe Sanh (Hương
Hoá, Quảng Trị) - 1 mẫu; A Roàng (A Lưới,
Thừa thiên - Huế) - 4 mẫu; Phước Hiệp (Phước
Sơn, Quảng Nam) - 1 mẫu; Cha Val (Nam
Giang, Quảng Nam) - 4 mẫu; Sa Nhon (Sa Thầy,
Kon Tum) - 1 mẫu; Sa Sơn (Sa Thầy, Kon Tum)
- 4 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 2 mẫu;

Mã Đà (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Nepal.

9. *Acromantis indica* Giglio - Tos, 1915*

Vật mẫu nghiên cứu: A Roàng (A Lưới, Thừa thiên - Huế) - 2 mẫu; Cha Val (Nam Giang, Quảng Nam) - 1 mẫu; Sa Thày (Sa Thày, Kon Tum) - 1 mẫu; Sa Nhơn (Sa Thày, Kon Tum) - 1 mẫu; Sa Sơn (Sa Thày, Kon Tum) - 5 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 13 mẫu; Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 2 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Mianma, Malaixia.

Odontomantis Saussure, 1871 - Bộ ngựa kiến
(Ant mantis)

10. *Odontomantis monticola* Beier, 1933*

Vật mẫu nghiên cứu: Thân Sa (Đồng Hỷ, Thái Nguyên) - 2 mẫu.

Phân bố: Trung Quốc.

11. *Odontomantis parva* Giglio - Tos, 1915

Type locality: Vietnam (Cochin China), Holotyp lưu giữ tại MCSN Genova.

Vật mẫu nghiên cứu: Húc Nghì (Đa Krông, Quảng Trị) - 3 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa thiên - Huế) - 5 mẫu; Ta Bỉnh (Nam Giang, Quảng Nam) - 2 mẫu.

Phân bố: chỉ mới thấy ở Việt Nam.

Hestiasula Saussure, 1871 - Bộ ngựa đười ươi
(Boxer mantis)

12. *Hestiasula major* Beier, 1929

Vật mẫu nghiên cứu: Xuân Hoà (Như Xuân, Thanh Hoá) - 3 mẫu; Trường Sơn (Quảng Ninh, Quảng Bình) - 1 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa thiên - Huế) - 2 mẫu; Cha Val (Nam Giang, Quảng Nam) - 2 mẫu; Sa Sơn (Sa Thày, Kon Tum) - 1 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 2 mẫu.

Phân bố: Trung Quốc.

HỌ BỘ NGỰA THƯỜNG - MANTIDAE

Phân họ Liturgusinae

Theopompa Stål, 1877 - Bộ ngựa
mép cánh rộng (Asian bark mantis)

13. *Theopompa ophthalmica* (Olivier, 1792)

Basionym: *Mantis ophthalmica* Olivier, 1792.

Synonym: *Mantis grisea* Lichtenstein, 1802; *Mantis oratoria* Stoll, 1813; *Theopompa blanchardi* Wood - Mason, 1891.

Vật mẫu nghiên cứu: Tam Đảo (Tam Đảo, Vĩnh Phúc) - 1 mẫu; Cúc Phương (Nho Quan, Ninh Bình) - 2 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Indônêxia.

14. *Theopompa servillei* (de Hann, 1842)*

Basionym: *Mantis servillei* de Hann, 1842.

Vật mẫu nghiên cứu: Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 2 mẫu; Mã Đà (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu; Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Humbertiella Saussure, 1869 - Bộ ngựa đá

15. *Humbertiella laosana* Beier, 1930

Vật mẫu nghiên cứu: Thành Công (Nguyên Bình, Cao Bằng) - 1 mẫu; Sa Sơn (Sa Thày, Kon Tum) - 1 mẫu.

Phân bố: Lào.

Phân họ Caliridinae

Leptomantella Uvarov, 1940 - Bộ ngựa mảnh

16. *Leptomantella tonkinae* (Hebard, 1920)

Basionym: *Leptomantis tonkinae* Hebard, 1920.

Vật mẫu nghiên cứu: Xuân Hòa (Như Xuân, Thanh Hóa) - 7 mẫu; Thanh Mỹ (Thanh Chương, Nghệ An) - 1 mẫu; Trường Sơn (Quảng Ninh, Quảng Bình) - 6 mẫu; A Ngo (Đa Krông, Quảng Trị) - 2 mẫu; Húc Nghì (Đa Krông, Quảng Trị) - 2 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 6 mẫu; Phước Mỹ (Phước Sơn, Quảng Nam) - 3 mẫu; Cha Val (Nam Giang, Quảng Nam) - 9 mẫu; Rờ Cơi (Sa Thày, Kon Tum) - 3 mẫu; Sa Nhơn (Sa Thày, Kon Tum) - 1 mẫu; Sa Sơn (Sa Thày, Kon Tum) - 2 mẫu; Mã Đà (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 2 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 15 mẫu.

Phân bố: Trung Quốc.

Caliris Giglio - Tos, 1915 - Bộ ngựa cánh hoa

17. *Caliris masoni* (Westwood, 1889)

Basionym: *Iris masoni* Westwood, 1889.

Vật mẫu nghiên cứu: Hương Trạch (Hương Khê, Hà Tĩnh) - 1 mẫu; Sa Thày (Sa Thày, Kon Tum); Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu; Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ.

Ambivia Stal, 1877 - Bộ ngựa gờ ống

18. *Ambivia undata* (Fabricius, 1793)

Basionym: *Mantis undata* Fabricius, 1793.

Synonym: *Ambivia popa* Stal, 1877.

Vật mẫu nghiên cứu: Trường Sơn (Quảng Ninh, Quảng Bình) - 2 mẫu; Hướng Phùng (Hướng Hóa, Quảng Trị) - 2 mẫu; Húc Nghì (Đa Krông, Quảng Trị) - 3 mẫu; A Ngo (Đa Krông, Quảng Trị) - 1 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 8 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ.

Phân họ Toxoderinae

Toxodera Serville, 1837 - Bộ ngựa que (Stick mantis)

19. *Toxodera denticulata* Serville, 1837*

Synonym: *Toxodera gigas* Ouwens, 1913.

Vật mẫu nghiên cứu: Xuân Sơn (Phú Thọ) - 1 mẫu.

Phân bố: Lào, Malaixia, Indônêxia.

Paratoxodera Wood - Mason, 1889 - Bộ ngựa que giả (Stick mantis)

20. *Paratoxodera meggitti* Uvarov, 1927*

Vật mẫu nghiên cứu: Trường Sơn (Quảng Ninh, Quảng Bình) - 2 mẫu; Cha Val (Nam Giang, Quảng Nam) - 2 mẫu.

Phân bố: Mianma, Trung Quốc.

Phân họ Haaniinae

Haania Saussure, 1871 - Bộ ngựa gai sống lưng

21. *Haania doroshenkoi* Anisytukin et Gorochoy, 2005*

Vật mẫu nghiên cứu: Phú lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu.

Phân bố: Căm-Pu-Chia.

22. *Haania vitalisi* Chopard, 1920*

Synonym: *Ceratohaania hainanensis* Tinkham, 1937.

Vật mẫu nghiên cứu: A Roàng (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 2 mẫu; Phước Mỹ (Phước Sơn, Quảng Nam) - 1 mẫu.

Phân bố: Lào, Trung Quốc, Ấn Độ.

Phân họ Iridopteryginae

Nemotha Wood - Mason, 1884 - Bộ ngựa hổ (Tiger Mantis)

23. *Nemotha coomani* (Chopard, 1930)

Basionym: *Tricondylomimus coomani* Chopard, 1930. Type locality: Tonkin, Hoa Binh; Holotyp lưu giữ tại MNHN Paris.

Vật mẫu nghiên cứu: Sa Sơn (Sa Thày, Kon Tum) - 1 mẫu.

Phân bố: chỉ mới thấy ở Việt Nam.

Hapalopeza Stal, 1877 - Bộ ngựa râu khoanh trắng

24. *Hapalopeza occipitalis* Westwood, 1889

Synonym: *Hapalopeza nigripes* Werner, 1926; *Spilomantis occipitalis* (Westwood, 1889).

Vật mẫu nghiên cứu: Xuân Hòa (Như Xuân, Thanh Hóa) - 4 mẫu; Thanh Mỹ (Thanh Chương, Nghệ An) - 1 mẫu; Hương Trạch (Hương Khê, Hà Tĩnh) - 1 mẫu; Trường Sơn (Quảng Ninh, Quảng Bình) - 4 mẫu; Hướng Phùng (Hướng Hoá, Quảng Trị) - 2 mẫu; Húc Nghì (Đa Krông, Quảng Trị) - 1 mẫu; A Ngo (Đa Krông, Quảng Trị) - 1 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 3 mẫu; Phước Mỹ (Phước Sơn, Quảng Nam) - 3 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 5 mẫu; Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu.

Phân bố: Trung Quốc.

Tropidomantis Stål, 1877 - Bộ ngựa cánh lưới

25. *Tropidomantis guttatipennis* (Stål, 1877)

Basionym: *Mantis guttatipennis* Stål, 1877

Vật mẫu nghiên cứu: Phước Mỹ (Phước Sơn, Quảng Nam) - 1 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Phân họ Deroplatinae

Deroplatys Westwood, 1839 - Bộ ngựa lá
(Dead leaf mantis)

26. *Deroplatys gorochovi* Anisyutkin, 1998

Type locality: Gia Lai, Kannack, Buon Luoi,
Holotyp lưu giữ tại ZIN St. Petersburg.

Vật mẫu nghiên cứu: Phú Lý (Vĩnh Cửu,
Đồng Nai) - 1 mẫu.

Phân bố: chỉ mới thấy ở Việt Nam.

Phân họ Amelinae

Compsomantis Saussure, 1872 - Bộ ngựa
rãnh vuốt

27. *Compsomantis* sp.1

Vật mẫu nghiên cứu: Sa Sơn (Sa Thày, Kon
Tum) - 1 mẫu.

Amantis Giglio - Tos, 1915 - Bộ ngựa nhảy

28. *Amantis hainanensis* Tinkham, 1937

Vật mẫu nghiên cứu: Tam Đảo (Tam Đảo,
Vĩnh Phúc) - 1 mẫu.

Phân bố: Trung Quốc.

29. *Amantis longipennis* Beier, 1930

Type locality: Tonkin, Bao Ha, Holotyp lưu
giữ tại BMNH London.

Vật mẫu nghiên cứu: Xuân Hòa (Như Xuân,
Thanh Hóa) - 6 mẫu; Cha Val (Nam Giang,
Quảng Nam) - 1 mẫu.

Phân bố: chỉ mới thấy ở Việt Nam.

30. *Amantis vitalisi* Werner, 1927

Vật mẫu nghiên cứu: Thân Sa (Đồng Hỷ,
Thái Nguyên) - 1 mẫu.

Phân bố: Nhật Bản.

Gimantis Giglio - Tos, 1915 - Bộ ngựa nhảy lớn

31. *Gimantis authaemon* (Wood - Mason, 1882)*

Basionym: *Mantis authaemon* Wood -
Mason, 1882.

Vật mẫu nghiên cứu: Phú Lý (Vĩnh Cửu,
Đồng Nai) - 15 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Mianma, Thái Lan.

Gonypeta Saussure, 1869 - Bộ ngựa nhảy nhỏ

32. *Gonypeta brigittae* Kaltenbach, 1994*

Vật mẫu nghiên cứu: Rờ Côi (Sa Thày, Kon
Tum) - 1 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) -
1 mẫu.

Phân bố: Thái Lan.

Bimantis Giglio - Tos, 1915 - Bộ ngựa nhảy
kép

33. *Bimantis malaccana* Rehn, 1904*

Vật mẫu nghiên cứu: Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu,
Đồng Nai) - 1 mẫu.

Phân bố: Thái Lan.

Phân họ Angelinae

Euchomenella de Haan, 1842 - Bộ ngựa cổ dài
(Long neck mantis)

34. *Euchomenella macrops* (Saussure, 1870)

Basionym: *Miopteryx macrops* Saussure,
1870. Type locality: Tonkin; Holotyp lưu giữ tại
MHNG Geneva.

Vật mẫu nghiên cứu: Thanh Mỹ (Thanh
Chương, Nghệ An) - 1 mẫu; Húc Nghi (Đa
Krông, Quảng Trị) - 2 mẫu; A Roàng (A Lưới,
Thừa thiên - Huế) - 1 mẫu; Cha Val (Nam
Giang, Quảng Nam) - 6 mẫu; Sa Thày (Sa Thày,
Kon Tum) - 1 mẫu; Sa Nhơn (Sa Thày, Kon
Tum) - 1 mẫu; Rờ Côi (Sa Thày, Kon Tum) - 1
mẫu.

Phân bố: chỉ mới thấy ở Việt Nam.

35. *Euchomenella pallida* Roy, 2001

Type locality: Nha Trang, Tang Coi Valley;
Holotyp lưu giữ tại MNHN Paris.

Vật mẫu nghiên cứu: A Ngo (Đa Krông,
Quảng Trị) - 4 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa
Thiên - Huế) - 5 mẫu; Phước Mỹ (Phước Sơn,
Quảng Nam) - 1 mẫu; Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu,
Đồng Nai) - 4 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng
Nai) - 6 mẫu.

Phân bố: chỉ mới thấy ở Việt Nam.

Phân họ Mantinae

Deiphobe Stal, 1877 - Bộ ngựa đuôi dài

36. *Deiphobe incisa* Uvarov, 1933*

Vật mẫu nghiên cứu: Cha Val (Nam Giang, Quảng Nam) - 1 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Mianma.

37. *Deiphobe yunnanensis* Tinkham, 1937*

Vật mẫu nghiên cứu: Xuân Hòa (Như Xuân, Thanh Hóa) - 2 mẫu.

Phân bố: Trung Quốc.

Statilia Stal, 1877 - Bộ ngựa thường nhỏ
(Small mantis)

38. *Statilia nemoralis* (Saussure, 1870) - Bộ ngựa nhỏ xanh

Basionym: *Pseudomantis nemoralis* Saussure, 1870.

Synonym: *Statilia orientalis* Saussure, 1870; *Statilia nobilis* Brunner, 1892; *Statilia infuscata* Giglio - Tos, 1927.

Vật mẫu nghiên cứu: Tam Đảo (Tam đảo, Vĩnh Phúc) - 1 mẫu; Cúc Phương (Nho Quan, Ninh Bình) - 4 mẫu; Xuân Phú (Thọ Xuân, Thanh Hóa) - 1 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Mianma, Philippin, Malaixia, Indônêxia.

39. *Statilia maculata* Thunberg, 1784 - Bộ ngựa nhỏ nâu

Basionym: *Mantis maculata* Thunberg, 1784.

Vật mẫu nghiên cứu: Khe Sanh (Hương Hoá, Quảng Trị) - 1 mẫu; Hồng Trung (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 1 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 1 mẫu; Cha Val (Nam Giang, Quảng Nam) - 4 mẫu; Húc Nghì (Đa Krông, Quảng Trị) - 4 mẫu; Rờ Cơi (Sa Thầy, Kon Tum) - 2 mẫu; Mã Đà (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Xri Lanka, Nêpal, Trung Quốc, Nhật Bản, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Niu Ghinê.

Tenodera Burmeister, 1838 - Bộ ngựa thường cánh hẹp (Narrow winged mantis)

40. *Tenodera aridifolia* (Stoll, 1813)

Basionym: *Mantis aridifolia* Stoll, 1813.

Synonym: *Mantis chloreudeta* Burmeister, 1838; *Mantis japonica* Saussure, 1869; *Mantis mandarinea* Saussure, 1871; *Tenodera sinensis* Saussure, 1871; *Tenodera brevicollis* Beier, 1933.

Vật mẫu nghiên cứu: Xuân Phú (Thọ Xuân, Thanh Hóa) - 1 mẫu; Yên Cát (Như Xuân, Thanh Hóa) - 1 mẫu; Hoá Quỳ (Như Xuân, Thanh Hóa) - 1 mẫu; Trường Sơn (Quảng Ninh, Quảng Bình) - 1 mẫu; Khe Sanh (Hương Hoá, Quảng Trị) - 1 mẫu; Hương Phùng (Hương Hoá, Quảng Trị) - 1 mẫu; A Ngo (Đa Krông, Quảng Trị) - 3 mẫu; Hồng Vân (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 1 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 1 mẫu; Phước Mỹ (Phước Sơn, Quảng Nam) - 2 mẫu; Ta Bình (Nam Giang, Quảng Nam) - 1 mẫu; Cha Val (Nam Giang, Quảng Nam) - 3 mẫu; Sa Nhơn (Sa Thầy, Kon Tum) - 1 mẫu; Sa Sơn (Sa Thầy, Kon Tum) - 6 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Mianma, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

41. *Tenodera fasciata* (Olivier, 1792)*

Basionym: *Mantis fasciata* Olivier, 1792.

Synonym: *Mantis leptelytra* Lichtenstein, 1802; *Mantis attenuata* Stoll, 1813, *Mantis exsiccata* Serville, 1839.

Vật mẫu nghiên cứu: Trường Sơn (Quảng Ninh, Quảng Bình) - 7 mẫu; Hương Phùng (Hương Hoá, Quảng Trị) - 1 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 4 mẫu; Phước Mỹ (Phước Sơn, Quảng Nam) - 1 mẫu; Cha Val (Nam Giang, Quảng Nam) - 1 mẫu; Sa Nhơn (Sa Thầy, Kon Tum) - 2 mẫu; Mã Đà (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 2 mẫu; Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Xri Lanka, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Philippin, Malaixia, Indônêxia.

Mantis Linnaeus, 1758 - Bộ ngựa thường
(Mantis)

42. *Mantis religiosa sinica* Bazyluk, 1960

Synonym: *Mantis religiosa* Linnaeus, 1758.

Vật mẫu nghiên cứu: Ngọc Thanh (Phước Yên, Vĩnh Phúc) - 2 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 1 mẫu; Húc Nghì (Đa Krông, Quảng Trị) - 1 mẫu; Phước Xuân (Phước

Sơn, Quảng Nam) - 1 mẫu; Phước Mỹ (Phước Sơn, Quảng Nam) - 2 mẫu; Cha Val (Nam Giang, Quảng Nam) - 4 mẫu; Praq (Đông Giang (Quảng Nam) - 5 mẫu.

Phân bố: Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Rhombodera Burmeister, 1838 - Bộ ngựa ngực khiên (Shield mantis)

43. *Rhombodera basalis* (de Haan, 1842)*

Basionym: *Mantis basalis* de Haan, 1842.

Synonym: *Hierodula deflexa* Saussure, 1871.

Vật mẫu nghiên cứu: Xuân Phú (Thọ Xuân, Thanh Hoá) - 1 mẫu; Trường Sơn (Quảng Ninh, Quảng Bình) - 9 mẫu; Húc Nghi (Đa Krông, Quảng Trị) - 1 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 4 mẫu; Cha Val (Nam Giang, Quảng Nam) - 3 mẫu; Phước Mỹ (Phước Sơn, Quảng Nam) - 1 mẫu; Sa Nhon (Sa Thày, Kon Tum) - 1 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

44. *Rhombodera valida* (Burmeister, 1838)*

Basionym: *Mantis valida* Burmeister, 1838

Synonym: *Rhombodera rotunda* Giglio - Tos, 1917

Vật mẫu nghiên cứu: Yên Cát (Như Xuân, Thanh Hóa) - 1 mẫu; Hoá Quỳ (Như Xuân, Thanh Hóa) - 1 mẫu; Xuân Hoà (Như Xuân, Thanh Hóa) - 4 mẫu; Tân Kỳ (Tân Kỳ, Nghệ An) - 1 mẫu; Vũ Quang (Vũ Quang, Hà Tĩnh) - 5 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật bản, Malaixia, Indônêxia.

***Hierodula* Burmeister, 1838** - Bộ ngựa châu á (Asian mantis)

45. *Hierodula excellens* (Werner, 1916)

Basionym: *Ephierodula excellens* Werner, 1916. Type locality: Tonkin, Than Moi; Holotyp lưu giữ tại NMW Vienna.

Vật mẫu nghiên cứu: Thành Công (Nguyên Bình, Cao Bằng) - 1 mẫu; Sơn Thọ (Vũ Quang, Hà Tĩnh) - 1 mẫu.

Phân bố: chỉ mới thấy ở Việt Nam.

46. *Hierodula fruhstorferi* Werner, 1916

Type locality: Tonkin, Than Moi; Holotyp lưu giữ tại NMW Vienna.

Vật mẫu nghiên cứu: Phước Mỹ (Phước Sơn, Quảng Nam) - 1 mẫu; Cha Val (Nam Giang, Quảng Nam) - 1 mẫu; Hiếu Liêm (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 2 mẫu.

Phân bố: chỉ mới thấy ở Việt Nam.

47. *Hierodula membranacea* (Burmeister, 1838)*

Basionym: *Mantis membranacea* Burmeister, 1838.

Vật mẫu nghiên cứu: A Roàng (A Lưới, Thừa thiên - Huế) - 4 mẫu; Mã Đà (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Nêpal, Xri Lanka, Trung Quốc, Thái Lan.

48. *Hierodula patellifera* (Serville, 1839)

Basionym: *Mantis patellifera* Serville, 1839.

Synonym: *Hierodula bipapilla* Serville, 1839; *Hierodula manillensis* Saussure, 1870; *Hierodula raptoria* Stål, 1877; *Hierodula dispar* Kirby, 1900; *Hierodula saussurei* Kirby, 1904; *Hierodula manillana* Giglio - Tos, 1912;

Vật mẫu nghiên cứu: Trường Sơn (Quảng Ninh, Quảng Bình) - 1 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 6 mẫu; Cha Val (Nam Giang, Quảng Nam); Phước Mỹ (Phước Sơn, Quảng Nam) - 4 mẫu; Sa Sơn (Sa Thày, Kon Tum) - 1 mẫu; Mã Đà (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 1 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật bản, Triều Tiên, Philippin, Indônêxia, Niu Ghi nê, Hawaii.

49. *Hierodula tonkinensis* (Beier, 1935)

Basionym *Hierodula tonkinensis* Beier, 1935. Type locality: Tonkin; Holotyp lưu giữ tại ZMUH Hamburg.

Vật mẫu nghiên cứu: Trường Sơn (Quảng Ninh, Quảng Bình) - 2 mẫu; A Roàng (A Lưới, Thừa Thiên - Huế) - 15 mẫu; Phước Mỹ (Phước Sơn, Quảng Nam) - 2 mẫu; Rờ Cơi (Sa Thày, Kon Tum) - 1 mẫu; Sa Sơn (Sa Thày, Kon Tum) - 10 mẫu.

Phân bố: chỉ mới thấy ở Việt Nam.

50. *Hierodula unimaculata* (Olivier, 1792)

Basionym: *Mantis unimaculata* Olivier, 1792.

Synonym: *Mantis notata* Stoll, 1813

Vật mẫu nghiên cứu: Sa Sơn (Sa Thày, Kon Tum) - 1 mẫu; Sa Nhơn (Sa Thày, Kon Tum) - 6 mẫu; Phú Lý (Vĩnh Cửu, Đồng Nai) - 11 mẫu.

Phân bố: Ấn Độ, Xri Lanka, Trung Quốc, Mianma, Indônêxia.

III. BÀN LUẬN

Trong số 8 họ bộ ngựa trên thế giới, 2 họ Chaeteessidae và Mantoididae chỉ phân bố ở Nam Mỹ, không thể bắt gặp ở nước ta. Giữa 6 họ còn lại, 4 họ Metallyticidae, Amorphoscelidae, Eremiaphilidae và Empusidae là những họ nhỏ, nếu có ở nước ta thì chỉ có thể gặp mỗi họ từ một tới vài loài, nhưng chúng tôi chưa phát hiện được.

Qua điều tra, đã xác định được 50 loài thuộc 31 giống của 2 họ Hymenopodidae và Mantidae ở Việt Nam. Trừ loài *Mantis religiosa* có phân bố rộng trên thế giới (phân loài gặp ở nước ta là *sinica*), còn lại 49 loài đều là những loài đặc trưng của khu hệ Bộ ngựa vùng Đông phương. Giữa 50 loài ghi nhận được có 16 loài phân bố rộng ở nhiều nước thuộc vùng Đông phương; 14 loài phân bố ở khu vực Ấn Độ - Bán đảo Đông Dương - Bán đảo Mã Lai - Các đảo thuộc Đông Nam á; 10 loài phân bố ở khu vực Nam Trung Quốc và đặc biệt có 10 loài chỉ mới ghi nhận được ở Việt Nam, gồm: *Odontomantis parva*, *Nemotha coomani*, *Deroplatys gorochovi*, *Compsomantis* sp.1, *Amantis longipennis*, *Euchomenella macrops*, *Euchomenella pallida*, *Hierodula excellens*, *Hierodula fruhstorferi* và *Hierodula tonkinensis*.

Dẫn liệu về khu hệ bộ ngựa ở một số quốc gia đã được nghiên cứu tương đối kỹ trong vùng Đông phương cho thấy: Ấn Độ có trên 160 loài [7, 10, 12, 16]; Trung Quốc có trên 150 loài (trong đó riêng Đài Loan 21 loài) [9, 12, 13, 14, 18], Malaixia có trên 100 loài [7, 12, 13, 18]. Chúng tôi cho rằng khu hệ bộ ngựa Việt Nam có thể bao gồm khoảng 70 - 80 loài.

Bài này ghi nhận mới cho khu hệ Việt Nam 18 loài là: *Theopropus elegans*, *Acromantis formosana*, *Acromantis indica*, *Odontomantis monticola*, *Theopompa servillei*, *Toxodera denticulata*, *Paratoxodera meggitti*, *Haania doroshenkoi*, *Haania vitalisi*, *Gimantis authaemon*, *Gonypeta brigittae*, *Bimantis malaccana*, *Deiphobe incisa*, *Deiphobe yunnanensis*, *Tenodera fasciata*, *Rhombodera basalis*, *Rhombodera valida* và *Hierodula membranacea*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường**, 2000: Sách Đỏ Việt Nam, phần Động vật. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. **Daniel Otte et al.**, 2009: Taxa. Online version, <http://Mantodea.Speciesfile.Org>.
3. **David Oliveira**, 1996: Key to Praying Mantids, www.earthlife.net/insects.
4. **Ehrmann R.**, 2002: Mantodea: Gottesanbeterinnen der Welt. Münster: Natur und Tier - Verlag.
5. **Svenson G. J., Whiting M. F.**, 2004: Systematic Entomology, 29: 359 - 370.
6. **Giglio - Tos E.**, 1927: Orthoptera, Mantidae. Das Tierreich, Number 50, Berlin.
7. **Helmkamp M. E., C. J. Schwarz, J. Beck**, 2007: Sepilok Bulletin, 7: 1 - 13.
8. **Lê Vũ Khôi, Võ Văn Phú, Ngô Đắc Chúng, Lê Trọng Sơn**, 2004: Đa dạng sinh học động vật vườn Quốc gia Bạch Mã. Nxb. Thuận Hóa, Huế.
9. **Luke Su**, 2008: Check list of mantids from Taiwan. Online version, <http://Jasa.pe.kr/pulmuchi/insect>.
10. **Mondal S. K., T. K. Mukherjee**, 2007: Zoo'print Journal, 22(6): 2719.
11. **Preston - Mafham K., R. Preston - Mafham**. 1990: Grasshoppers and Mantids of the World. New York: Facts on File.
12. **Ramel G.**, 2007: Checklist of the Mantodea. Online version, <http://Earthlife>.
13. **Stiewe M.**, 2007: World of Mantids, online version, <http://mantids.de>.

14. **Tree of Life Web Project (TOL)**, 2003: Mantodea Praying mantids and their relatives. Online version, <http://Toweb.org.tree>.
15. **Viện Bảo vệ thực vật**, 1976: Kết quả điều tra côn trùng 1967-1968. Nxb. Nông thôn, Hà Nội.
16. **Vyjayandi M. C., B. D. Stiew M., T. K. Mukherjee, R. S. Rajeesh**, 2008: Genus, 19(2): 313-318.
17. **Www.Agriviet.com.**, 2008: The list of Insects of Catien national Park.
18. **Www.Catalogueoflife.org.**, 2009: Mantode.

A LIST OF PRAYING MANTIDS (MANTODEA, INSECTA) OF VIETNAM

TA HUY THINH

SUMMARY

The mantids were collected by net and light trap from different localities in Vietnam during the period from 2000 to March 2010. The Giglio - Tos & Beier classification of Mantodea was applied for identifying collected mantid specimens. Deposited in Institute of Ecology and Biological Resources (IEBR).

A total of 50 Identified mantid species belong to 31 genera of two families Hymenopodidae (12 species) and Mantidae (38 species). In spite of the widespread species *Mantis religiosa*, all mantids collected are of Oriental fauna. Among 50 recorded species, 16 species are widespread in Oriental Region, 14 species distributed in range of Indian - Indochina - Malaya peninsula and South East Asian archipelagos, 10 species were distributed spread in South China area and 10 ones were only recorded in Vietnam.

This paper deals with 18 new records for Vietnam, namely *Theopropus elegans*, *Acromantis formosana*, *Acromantis indica*, *Odontomantis monticola*, *Theopompa servillei*, *Toxodera denticulata*, *Paratoxodera meggitti*, *Haania doroshenkoi*, *Haania vitalisi*, *Gimantis authaemon*, *Gonypeta brigittae*, *Bimantis malaccana*, *Deiphobe incisa*, *Deiphobe yunnanensis*, *Tenodera fasciata*, *Rhombodera basalis*, *Rhombodera valida* and *Hierodula membranacea*.

Ngày nhận bài: 20-11-2009